

BIẾN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ XÃ HỘI VÀ SỰ THAY ĐỔI TÍN NGƯỠNG PHẬT GIÁO NAM TÔNG SANG ĐẠO TIN LÀNH CỦA NGƯỜI KHMER Ở NAM BỘ

NGUYỄN ĐỨC DŨNG*
ĐỖ THU HƯỜNG**

Khi nói về các hiện tượng tôn giáo, hay các hình thái ý thức xã hội, C. Mác không coi chúng như là những sự vật tự nó hay những đặc trưng vốn có của các xã hội hay các nhóm người trong lịch sử, mà ông luận giải rằng sự xuất hiện và tồn tại của tôn giáo xuất phát từ hiện thực khách quan và nguồn gốc quan trọng nhất của tôn giáo chính là điều kiện kinh tế - xã hội. Từ quan điểm duy vật lịch sử này của C. Mác, chúng tôi nghiên cứu sự ảnh hưởng của cơ cấu kinh tế - xã hội đến biến đổi tín ngưỡng, tôn giáo của người Khmer ở Nam Bộ trong mối quan hệ với chính quá trình biến đổi kinh tế - xã hội, nhất là trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay. Bài viết này, chúng tôi coi sự cải đạo của người Khmer từ Phật giáo Nam tông sang Tin Lành như một sự biến đổi đặc biệt.

Từ khóa: cơ cấu kinh tế - xã hội, biến đổi tín ngưỡng, tôn giáo, người Khmer, Nam Bộ

Nhận bài ngày: 15/11/2020; *đưa vào biên tập:* 20/12/2020; *phản biện:* 15/3/2021; *duyet đăng:* 5/6/2021

1. DẪN NHẬP

Kể từ khi Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới kinh tế xã hội (1986) cho đến nay, nền kinh tế đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ. Cơ cấu GDP năm 2018 của cả nước cho thấy khu vực nông lâm thủy sản, mặc dù vẫn tăng hàng năm song chỉ còn chiếm 8,7% trong mức tăng trưởng chung, trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tới 48,6% và khu vực dịch vụ chiếm 42,7% (Tổng cục Thống

kê, 2019). Tỷ lệ đô thị hóa cũng đã tăng gần gấp đôi so với những năm 80 của thế kỷ XX (từ 20% lên 38%). Điều này cho thấy cơ cấu kinh tế của nước ta dưới tác động của nền kinh tế thị trường và quá trình công nghiệp hóa đã chuyển dịch mạnh mẽ từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ. Về mặt xã hội, tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước giảm nhanh từ 58% năm 1993 xuống 14,5% năm 2008, nhờ đó mà khoảng gần 30 triệu người đã thoát nghèo trong giai đoạn này. Đây là thành tựu rất ấn tượng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Cùng với những cải

*, ** Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

thiện căn bản về mức sống, chất lượng cuộc sống của người dân cũng được cải thiện trong tiếp cận các dịch vụ giao thông, cung cấp nước sạch, điện, giáo dục và y tế... Đa số các vùng nông thôn đã phát huy được những lợi thế của kinh tế hộ gia đình. Các chính sách ưu đãi của nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn để tiếp cận với kinh tế thị trường đã căn bản chuyển dịch được cơ cấu kinh tế hộ gia đình, nhờ đó, ngày càng nhiều hộ gia đình có nguồn thu nhập cao và ổn định. Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chương trình phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, tuy nhiên tỷ lệ này chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bào các dân tộc thiểu số, những người nhập cư đô thị. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo của người dân tộc Khmer năm 2009 là 34,6% so với tỷ lệ chung trên cả nước là 14,5%, dân tộc Khmer có tỷ lệ nghèo thấp nhất so với tất cả các nhóm dân tộc thiểu số khác (có tỷ lệ từ 45% đến 73%) (Viện khoa học xã hội Việt Nam, 2011: 83).

Mặc dù tình trạng nghèo trên cả nước đã được giải quyết về căn bản, song ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer ở Nam Bộ vẫn còn phải khắc phục trong nhiều năm tới.

2. KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH VÀ TÍN NGƯỠNG PHẬT GIÁO NAM TÔNG CỦA NGƯỜI KHMER Ở NAM BỘ

Truyền thống gia đình của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long

là khi con cái lập gia đình, cha mẹ chia đất để canh tác, hình thành hộ gia đình mới. Các hộ có con cái ở cùng trên khu đất của gia đình cha mẹ, tạo thành một đại gia đình nhưng vẫn độc lập với nhau về kinh tế. Sở hữu chung trong đại gia đình chỉ là giếng nước, cây rơm hay các khu sân vườn.

Do đặc trưng của kinh tế hộ gia đình, mỗi hộ gia đình Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long đều có khu đất ở, đất trồng lúa. Nơi cư trú thường ở các giồng đất cao và đất thấp xung quanh để trồng lúa. Khi các hộ gia đình phát triển từ đơn vị gia đình nhỏ thành đại gia đình gồm gia đình cha mẹ và các gia đình con cháu, đất đai được chia cho các gia đình con cháu để mỗi gia đình đều là một đơn vị kinh tế hộ gia đình riêng biệt và độc lập với nhau, mặc dù sự hợp tác tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong đại gia đình vẫn là nguyên tắc đạo đức và nghĩa vụ. Không gian cư trú và canh tác của một đại gia đình hay một tập hợp các đơn vị kinh tế hộ gia đình như thế, theo cách gọi của người Khmer Nam Bộ là một phum. Mỗi phum thường chỉ có khoảng từ 5 đến 7 gia đình, đôi khi 10 gia đình (Nguyễn Khắc Cảnh, 1997). Tính độc lập của kinh tế hộ gia đình vì thế làm cho mối quan hệ giữa các hộ gia đình trong cùng một đại gia đình hay trong cùng một phum chỉ mang ý nghĩa là cộng đồng huyết thống, cộng đồng cư trú hơn là một cộng đồng kinh tế.

Người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long trồng lúa nước với tập quán định

canh định cư và hình thức gia đình mẫu hệ. Tuy nhiên hiện nay tập quán cư trú bên nhà vợ không còn tuân thủ nghiêm ngặt như trước, tổ chức gia đình theo mẫu hệ của người Khmer đã giảm dần ảnh hưởng, chỉ duy trì trong các nghi lễ tôn giáo, kết hôn.

Do điều kiện sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ - hộ gia đình nên năng suất thấp, chỉ đủ cho các nhu cầu cơ bản và thiết yếu trong một năm. Nếu số nhân khẩu không lao động nhiều hơn số lao động, cùng với những bất lợi về thời tiết, giá bán buôn... thì chỉ có thể bảo đảm cho đời sống vật chất của hộ gia đình ở mức tối thiểu, thậm chí có nguy cơ thiếu đói thường xuyên.

Do truyền thống và tập quán cư trú nên khi đến thu hoạch mùa vụ, các thành viên trong gia đình cùng phân chia công việc theo lứa tuổi, theo lao động chính - lao động phụ, nam - nữ, ông bà - cha mẹ - con - cháu, và tự ý thức về chịu trách nhiệm phần việc được phân. Từ ý thức trách nhiệm đối với công việc sản xuất của gia đình hình thành ý thức trách nhiệm chăm lo đối với cuộc sống của mỗi thành viên trong gia đình. Từ đó, ý thức về đạo đức gia đình bắt đầu nảy sinh và chiếm vị thế quan trọng trong hệ thống đạo đức của mỗi người. Ý thức này được mở rộng ra các quan hệ xã hội ngoài gia đình.

Từ ý thức về tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã nuôi dưỡng, gây dựng cơ nghiệp đảm bảo cho cuộc sống của con cháu - ý thức về lòng biết ơn và sự tôn kính tổ tiên, ông bà cha mẹ trở thành tín

ngưỡng thờ tổ tiên, ông bà trong mỗi gia đình. Mặt khác, khi ý thức về các quan hệ cộng đồng như là chỗ dựa thiết yếu của mỗi thành viên trong cộng đồng từ sản xuất cho đến đời sống, họ tái hiện tinh thần cộng đồng này như những sức mạnh siêu nhiên hay các vị thần bảo trợ cộng đồng. Phật giáo Nam tông và các tín ngưỡng Arak hay Neak tà vốn là tín ngưỡng tôn giáo của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long. Trước khi du nhập Phật giáo Nam tông, người Khmer Nam Bộ vốn chịu ảnh hưởng của đạo Bà la môn. Các nghi lễ truyền thống thờ Arak và Neak tà dần dần được tích hợp vào trong các nghi lễ Phật giáo ở chùa và trong các dịp lễ hội lớn hàng năm. Ngày nay, bên cạnh tín ngưỡng thờ Arak (thờ bà tổ dòng họ) và Neak tà (thần bảo hộ phum, sóc), người Khmer còn thờ một số vị thần có nguồn gốc từ các tôn giáo cổ ở Ấn Độ, như : Siva, Visnou, Brahman, Riah...

3. ẢNH HƯỞNG CỦA CƠ CẤU KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN BIẾN ĐỔI TÍN NGƯỠNG SANG ĐẠO TIN LÀNH CỦA NGƯỜI KHMER THEO PHẬT GIÁO NAM TÔNG Ở NAM BỘ

3.1 Kinh tế hộ gia đình người Khmer thời kỳ đổi mới

Kinh tế hộ gia đình của người Khmer đã có sự cải thiện đáng kể trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội qua các chỉ số thu nhập bình quân đầu người và chỉ số giảm nghèo.

Trong một nghiên cứu về sinh kế của người Khmer ở hai xã nông nghiệp

của tỉnh Trà Vinh năm 2012, Ngô Thị Phương Lan (2012: 47) nhận xét: “các nghề nghiệp phổ biến là trồng lúa, trồng hoa màu (hoa màu lương thực và hoa màu thực phẩm), cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia súc - gia cầm, nuôi trồng thủy sản và đi làm mướn... Làm mướn là một công việc phổ biến để đa dạng nguồn thu nhập cho cá nhân và hộ gia đình người Khmer kể cả nông nghiệp và phi nông nghiệp. Hoạt động làm thuê hiện nay chủ yếu là trong nông nghiệp nên thu nhập không cao và công việc không thường xuyên. Tiền công lao động đối với nam giới là 80.000-90.000đ/ngày, nữ giới 60.000đ/ngày, cơm nước người đi làm thuê phải tự lo”. Vì thế, nhiều người Khmer, nhất là người trẻ và có học vấn nhất định, có xu hướng di cư ra các trung tâm đô thị tìm việc làm.

Trước đây, phần lớn dân cư vẫn sống bằng nông nghiệp nhưng các hộ gia đình Khmer thường đông con, nên việc chia đất cho con cái khi tách hộ và tình trạng cầm cố ruộng đất khi phải lo những công việc lớn trong gia đình đã nhanh chóng thu hẹp diện tích đất canh tác và làm gia tăng tình trạng thiếu đất canh tác dẫn đến đời sống khó khăn, không ổn định. Do diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp, người Khmer thay vì chủ yếu trồng lúa một vụ như trước đây thì hiện nay họ thâm canh tăng vụ “ở các vùng thích hợp hiện nay người dân có thể làm từ hai đến ba vụ một năm, thậm chí bảy vụ trong hai năm (Trà Kháo, Trà Vinh).

Quá trình thâm canh tăng vụ này bắt đầu từ giai đoạn 1993-1996” (Ngô Thị Phương Lan, 2012: 48). Tuy nhiên, quá trình canh tác thâm canh đòi hỏi sự đầu tư khá cao về phân bón và thuốc trừ sâu (tới 50% thu nhập), nên không ít hộ thiếu vốn đầu tư.

Thực tế cho thấy, sản xuất nông nghiệp theo cách truyền thống của người Khmer chỉ có thể đáp ứng phần nào nhu cầu lương thực. Khi nền kinh tế thị trường đã tác động tới mọi vùng nông thôn, người Khmer buộc phải đầu tư các sản phẩm công nghiệp trong nông nghiệp như phân bón và thuốc trừ sâu, phải sử dụng lao động làm thuê ngoài gia đình và đi làm thuê cho các hộ khác khi thiếu việc làm, hoặc di cư tìm việc làm. Với các hộ không có đất canh tác, các thành viên trong gia đình phải đi làm thuê hay kinh doanh (buôn bán nhỏ hoặc dịch vụ). Những hộ có ruộng đất thì làm nông để giữ truyền thống, đáp ứng nhu cầu lương thực, phần đông chuyển sang kinh doanh, dịch vụ hay làm thuê để đảm bảo chi tiêu trong gia đình. Sự phân công lao động trong hộ gia đình gắn với nền kinh tế thị trường nên tính năng động của cá nhân ngày càng phát triển, tính ràng buộc của sản xuất nông nghiệp đối với các thành viên trong hộ gia đình giảm sút.

Trong các quan hệ họ hàng và cộng đồng, hoạt động nông nghiệp không còn là mối quan tâm chung của mọi người, nên truyền thống vẫn đổi công, giúp đỡ lẫn nhau khi mùa vụ mất dần, các hoạt động thuê mướn nhân công

ngày càng phổ biến. Sự trợ giúp lẫn nhau trong kinh doanh hay tiêu dùng càng hạn chế hơn vì mọi người vẫn chỉ dựa vào sản xuất nông nghiệp hay làm thuê nên không thể có nguồn thu nhập bằng tiền dồi dào để trợ giúp lẫn nhau. Theo khảo sát của Nguyễn Ngọc Minh (2018: 48), có 46% người dân không vay mượn, 35% vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội, 7% vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 6% từ người chuyên cho vay, 3% từ họ hàng, 2% từ bạn bè, 1% từ định chế ngân hàng và từ người buôn bán. Tình hình này cho thấy, người nông dân Khmer hiện nay có rất ít khả năng trợ giúp lẫn nhau bằng tiền và kinh tế hộ gia đình cũng không như trước nên không thường giúp nhau bằng sức lao động. Vì thế, quan hệ gia đình, họ hàng, phum sóc cũng mất dần sự tương trợ, gắn bó và tinh thần cộng đồng.

3.2 Biến đổi tín ngưỡng theo đạo Tin Lành của người Khmer ở Nam Bộ

Do sự chi phối của nhu cầu sinh kế cá nhân ngày càng tăng, mối quan tâm của các cá nhân đến đời sống tinh thần của gia đình và cộng đồng phum sóc cũng bị chi phối, nhất là với đa số người Khmer đang gặp khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội. Sự thu hẹp vai trò của sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường đã làm giảm thiểu chức năng cổ kết gia đình và cộng đồng của kinh tế hộ gia đình vốn là cơ sở kinh tế xã hội của hệ thống đạo đức truyền

thống cũng như hệ thống tín ngưỡng tôn giáo của người Khmer. Trong khi đó các hộ thành công trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang các hoạt động phi nông lâm thủy sản, họ có nhiều cơ hội tham gia vào các sinh hoạt cộng đồng để thể hiện sự thành công của mình, đôi khi có những biểu hiện nặng về hình thức, như phô trương sự đóng góp vật chất cá nhân hay sự vụ lợi trong các sinh hoạt cộng đồng như lễ hội, xây sửa chùa chiền... Vì thế, sự khác biệt về kinh tế cũng dẫn tới sự khác biệt thái độ của con người đối với các sinh hoạt và các nghi lễ tôn giáo cộng đồng.

Điều đáng chú ý là trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số hiện nay dẫn đến hiện tượng biến đổi tín ngưỡng tôn giáo ở những mức độ khác nhau. Từ sự giảm sút niềm tin vào tín ngưỡng tôn giáo truyền thống, xem nhẹ giá trị tâm linh chỉ xem như là phương tiện tìm kiếm những lợi ích vật chất, tinh thần trong các sinh hoạt cộng đồng, thậm chí là từ bỏ tín ngưỡng tôn giáo truyền thống để theo các tôn giáo khác, hoặc tìm kiếm một cộng đồng tôn giáo mới có thể làm chỗ dựa cho đời sống vật chất trước mắt lẫn đời sống tinh thần ở thế giới bên kia. Dù hiện tượng này chưa được nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống, nhưng thực tế đã xảy ra ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số ít có khả năng tiếp cận kinh tế thị trường hay có những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trên bình diện xã hội

và văn hóa, hiện tượng này đặt ra những vấn đề của sự xung khắc trong các quan hệ gia đình và cộng đồng, vì mỗi hệ thống tín ngưỡng tôn giáo đều giả định sự hình thành của một cộng đồng xã hội khác biệt với những quan niệm khác nhau về đời sống xã hội, về thế giới tâm linh và về một kiểu tổ chức xã hội riêng biệt.

Các nghiên cứu về sự chuyển đổi tôn giáo của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Nam Bộ đều cho rằng, sự chuyển đổi tôn giáo thường gắn với sự thay đổi nơi cư trú và môi trường sống do chiến tranh hay các biến động kinh tế xã hội. Để hòa nhập vào môi trường sinh sống mới, các nhóm dân tộc thiểu số phải từ bỏ tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của mình và theo tín ngưỡng của cộng đồng dân cư nơi cư trú mà họ mới đến. Sự chấp nhận tín ngưỡng của cộng đồng nơi cư trú mới là điều kiện của sự hòa hợp tôn giáo, chính trị và xã hội giữa nhóm dân cư mới đến và cộng đồng dân cư tại chỗ. Vì thế, sự thống nhất trong thực tại của đời sống cộng đồng hay xã hội là yếu tố đòi hỏi sự thống nhất về ý thức hay tín ngưỡng tôn giáo của các thành viên của họ. Mặt khác, tổ chức tôn giáo còn có vai trò quan trọng trong các cộng đồng dân cư tự quản nên việc chọn lựa tham gia một tôn giáo cũng đảm bảo cho đời sống cộng đồng của con người luôn có tính tổ chức và tính ổn định: “Người Khmer ở xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước vốn là những tín đồ Phật giáo Nam tông lâu đời. Song có một

thời gian đồng bào bỏ đạo Phật vì chùa tại địa phương không có sư sãi hoạt động. Vì lý do này nên hầu hết người Khmer tại đây đã cải đạo theo Tin Lành...” (Phan Thị Yến Tuyết, 2018: 71).

Theo Nguyễn Thị Thanh Trang (2014), một trong những nguyên nhân người Khmer cải đạo sang đạo Tin Lành là do điều kiện sống khó khăn trong nền kinh tế thị trường.

Bảng 1. Số lượng tín đồ Tin Lành ở tỉnh Trà Vinh từ 1954 đến 2005⁽¹¹⁾

Năm	Số tín đồ Tin Lành	Tỷ lệ tăng %
1954	90	0%
1975	192	53%
2001	376	49%
2005	1011	63%

Nguồn: Theo Nguyễn Thị Thanh Trang, 2014: 43-44.

Điều đáng chú ý là giai đoạn 1954-1975 và 1975-2001 tỷ lệ tín đồ tăng luôn xấp xỉ 50%. Giai đoạn 2001-2005 (5 năm) tỷ lệ tín đồ tăng lên 63%. Điều này có nghĩa là sự chuyển đổi tín ngưỡng tôn giáo của các vùng dân tộc thiểu số có biểu hiện mạnh nhất từ những năm 2001 đến năm 2005, gắn liền với những tác động của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế xã hội trên cả nước.

Bảng 2. Số lượng tín đồ của đạo Tin Lành trong dân tộc Khmer ở Trà Vinh (2005-2010)

Năm	Tín đồ toàn tỉnh	Tỷ lệ tăng %	Tín đồ người Khmer	Tỷ lệ tăng %
2005	1.011	0%	309	0%

2006	1.118	10%	339	9,8%
2007	1.181	5,6%	375	10%
2008	1.139	-3,5%	336	-10%
2009	1.194	5%	385	14,5%
2010	1.287	7,7%	414	7,5%

Nguồn: Theo Nguyễn Thị Thanh Trang, 2014: 52.

Sự gia tăng mạnh số tín đồ Tin Lành là người Khmer ở Trà Vinh cho thấy sự tác động của những biến đổi kinh tế xã hội đến đời sống vật chất và tinh thần còn mạnh hơn so với sự tác động này ở các nhóm không phải là người Khmer.

Tuy nhiên vấn đề chuyển đổi tín ngưỡng tôn giáo và sự biến đổi của trạng thái tín ngưỡng tôn giáo ở người Khmer trong khảo sát (tháng 11/2017) của tác giả lại không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Kết quả khảo sát ở xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng cho thấy, những người nghèo trong mẫu điều tra vẫn có tỷ lệ tin tưởng cao đối với các tín ngưỡng tôn giáo, trong khi các nhóm có mức sống trung bình và khá - giàu có tỷ lệ tin tưởng giảm dần. Kết

quả khảo sát ở Bảng 3 thì nhóm nghèo luôn đề cao ý nghĩa sinh hoạt cộng đồng trong các nghi lễ ở chùa hơn các nhóm trung bình và khá - giàu qua hai chỉ số “cộng đồng” và “hội hè”. Điều này cho thấy, người nghèo luôn xem sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng gắn liền với tinh thần của đời sống cộng đồng với tư cách là chỗ dựa cho đời sống vật chất và tinh thần.

Trong Bảng 4, quan niệm của những người Khmer về sự tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo ở nhà thờ dưới các hình thức khác nhau cho thấy nhóm nghèo có tỷ lệ quan tâm tìm hiểu mọi sinh hoạt ở nhà thờ và hội hè cao hơn các nhóm trung bình. Dù quan tâm đến các sinh hoạt tôn giáo ở chùa hay ở nhà thờ, người Khmer vẫn coi các biểu tượng tôn giáo như hiện thân của sức mạnh siêu nhiên chi phối các hiện tượng của thiên nhiên và những may rủi trong cuộc sống con người nên số lượng tín đồ tham dự luôn cao tuyệt đối.

Sau khi trải nghiệm đời sống cộng đồng của các tôn giáo mới, nếu các tôn giáo này thực sự đáp ứng được

Bảng 3: Sự tham gia các sinh hoạt tôn giáo ở chùa của người Khmer ở xã Phú Tân, (Châu Thành, Sóc Trăng)

		Đón tết	Nghi lễ	Cộng đồng	Hội hè	Cầu may	Nghĩa vụ tôn giáo
Nghèo	Số hộ	24	21	19	7	24	20
	%	96	84	76	28	96	80
Trung bình	Số hộ	19	18	13	3	19	15
	%	100	95	68	16	100	79
Khá - giàu	Số hộ	28	26	15	4	27	25
	%	100	93	54	14	96	89

Nguồn: Nguyễn Đức Dũng, 2017.

Bảng 4. Sự tham gia các sinh hoạt tôn giáo ở nhà thờ của người Khmer ở xã Phú Tân, (Châu Thành, Sóc Trăng)

		Tìm hiểu	Nghi lễ	Hội hè	Trợ giúp	Cầu may	Quan hệ mới	Đã bỏ
Nghèo	Số hộ	11	12	6	3	11	9	1
	%	44	48	24	12	44	36	4
Trung bình	Số hộ	5	6	2	1	5	0	0
	%	25	30	10	5	25	0	0
Khá - giàu	Số hộ	6	8	1	4	7	3	2
	%	21	27	3,5	14	24,5	10,5	7

Nguồn: Nguyễn Đức Dũng, 2017.

những nhu cầu vật chất và tinh thần thì người Khmer mới hoàn toàn thay đổi tín ngưỡng truyền thống của mình. Điều này giải thích tại sao những người Khmer nghèo thường có tỷ lệ chuyển đổi tôn giáo cao hơn dù họ vẫn tin tưởng ở tín ngưỡng truyền thống, bởi tín ngưỡng truyền thống có sự khác biệt và sự phân biệt đối xử trong sinh hoạt cộng đồng, nhất là khi sự quan tâm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau gắn với các quan hệ cộng đồng và tín ngưỡng truyền thống của người Khmer không còn được duy trì. Vì thế, hiện tượng các cộng đồng hay nhóm dân tộc thiểu số đi theo các tôn giáo mới một thời gian rồi lại trở về với các tín ngưỡng tôn giáo truyền thống cũng là hiện tượng khá phổ biến hiện nay. Trong khi đó các nhóm trung bình và khá - giàu, do đã chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, từ kinh tế tự cung tự cấp sang kinh tế thị trường, nên luôn có những biểu hiện tin tưởng vào tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống thấp hơn nhưng họ lại ít có sự chuyển đổi tôn giáo hơn

vì họ đã tạo lập được cơ sở khá vững chắc cho kinh tế gia đình, do đó ít cảm thấy phải lệ thuộc vào các quan hệ cộng đồng như trước.

4. KẾT LUẬN

Từ những biến đổi trong kinh tế hộ gia đình khi tiếp cận với kinh tế thị trường của người Khmer ở Nam Bộ, cho thấy đa số người Khmer đã có sự cải thiện căn bản về mức sống. Sự biến đổi của kinh tế hộ gia đình về phương diện tổ chức sản xuất hay quan hệ sản xuất đã dẫn đến sự đề cao các hoạt động sinh kế của cá nhân hơn là của hộ gia đình như một đơn vị kinh tế trước đây. Sự giảm thiểu vai trò tổ chức kinh tế của hộ gia đình trong nền kinh tế thị trường dẫn tới sự giảm thiểu ý thức của cá nhân về vai trò của cộng đồng trong đời sống kinh tế xã hội. Các cá nhân, nhất là những người trẻ hay những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khi không còn chỗ dựa vào các quan hệ hợp tác tương trợ của cộng đồng nông nghiệp truyền thống phải di cư hay xa rời cuộc sống cộng đồng để tìm sinh kế

khác hay những người không thể thay đổi công việc thường đi tìm chỗ dựa trong các quan hệ cộng đồng mới đã dẫn tới sự chuyển đổi tín ngưỡng nhất thời hay lâu dài. Vì thế, sự chuyển đổi tín ngưỡng tôn giáo của người Khmer Nam Bộ hiện nay gắn với những biến đổi trong đời sống cộng đồng trong khi tinh thần của Phật giáo Nam tông vẫn

tập trung chủ yếu vào các sinh hoạt tôn giáo hơn là chú ý đến các hoạt động kinh tế xã hội trong các cộng đồng dân cư. Nếu Phật giáo Nam tông muốn giữ được vị thế ảnh hưởng tuyệt đối như trước đây cần phải mở rộng ảnh hưởng ra các hoạt động kinh tế và những sinh hoạt cộng đồng. □

TÀI LIỆU TRÍCH LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ngô Thị Phương Lan. 2012. *Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 3/2012.
2. Nguyễn Đức Dũng. 2017. *Số liệu điều tra tại xã Tân Phú*, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, tháng 11 năm 2017.
3. Nguyễn Khắc Cảnh. 1997. *Loại hình công xã của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Luận án phó tiến sĩ khoa học Lịch sử, chuyên ngành Dân tộc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM.
4. Nguyễn Ngọc Minh. 2018. *Sinh kế của người Khmer tại xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng*. Luận văn thạc sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
5. Nguyễn Thị Thanh Trang. 2014. *Sự du nhập và ảnh hưởng của đạo Tin Lành trong đời sống văn hóa của người Khmer ở Trà Vinh*. Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Trà Vinh.
6. Phan Thị Yến Tuyết. 2018. *Chuyển đổi tín ngưỡng, tôn giáo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số tại miền Đông Nam Bộ*. Tạp chí Khoa học Xã hội (TPHCM), số 2 (234), tr. 68-83.
7. Tổng cục Thống kê. 2019. *Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018*. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19041>, truy cập ngày 22/6/2019.
8. Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 2011. *Giảm nghèo ở Việt Nam, thành tựu và thách thức*. Kỷ yếu hội thảo.